

# SINH KẾ CỦA CÁC HỘ DÂN VEN BIỂN TỈNH THÁI BÌNH TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đỗ Thị Diệp\*, Nguyễn Văn Song

*Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

\*Tác giả liên hệ: [dtdiep@vnua.edu.vn](mailto:dtdiep@vnua.edu.vn)

Ngày nhận bài: 25.09.2019

Ngày chấp nhận đăng: 05.11.2019

## TÓM TẮT

Biến đổi khí hậu (BĐKH) cùng những ảnh hưởng tiêu cực của nó đã và đang diễn ra ngày càng phức tạp, nhất là đối với cộng đồng dân cư ven biển. Thái Bình là tỉnh ven biển thuộc đồng bằng sông Hồng, nơi phải hứng chịu trực tiếp những tác động bất lợi từ thiên nhiên, ảnh hưởng sâu sắc đến sinh kế của người dân sống ở ven biển. Nghiên cứu tập trung giải quyết ba vấn đề chính: (i) Thực trạng sinh kế của người dân ven biển Thái Bình trong bối cảnh BĐKH; (ii) Yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế ven biển tỉnh Thái Bình; (iii) Giải pháp cải thiện sinh kế của người dân ven biển trong bối cảnh BĐKH. Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, thống kê so sánh, nghiên cứu đã chỉ ra thực trạng sinh kế của các hộ dân ven biển trong bối cảnh BKH, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế ven biển tỉnh Thái Bình, từ đó đề xuất giải pháp cải thiện sinh kế của người dân ven biển nhằm thích ứng với BĐKH.

Từ khóa: Sinh kế, ven biển, biến đổi khí hậu, tổn thương, thích ứng, Thái Bình.

## Livelihood of Coastal Households in Thai Binh Province under the Context of Climate Change: Current Status and Solutions

### ABSTRACT

Climate change, along with its negative effects, has taken place complicatedly; especially for coastal communities. Thai Binh is a coastal province located in Red river delta where has been directly affected by adverse impacts of nature. This study focuses on three core issues: (i) Situation of livelihood coastal households in coastal areas of Thai Binh province in the context of climate change; (ii) Factors affecting coastal livelihoods in Thai Binh province; (iii) Solutions to improve the livelihoods of coastal households in the context of climate change. By using descriptive statistic analysis, comparative statistics, the study has shown the current situation of livelihoods of coastal households in the context of climate change, analyzing the factors affecting coastal livelihoods of Thai Binh province, since then proposed solutions to improve the livelihoods of coastal people to adapt to climate change.

Keywords: Livelihood, coastal areas, climate change vulnerability, adaptation, Thai Binh.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng ven biển là khu vực phát triển năng động, nhưng đồng thời cũng là nơi chịu nhiều tác động từ tự nhiên, đặc biệt là biến đổi khí hậu trong những năm gần đây. Ngay cả khi không phải đối mặt với biến đổi khí hậu, vùng ven biển đã phải đối mặt với những áp lực liên quan đến gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên. Biến đổi khí hậu với các biểu hiện thời tiết bất thường sẽ làm trầm trọng

hơn những vấn đề hiện tại của khu vực ven biển theo những cách khác nhau (CCSP, 2009), sinh kế của người dân ven biển dựa vào nguồn tài nguyên nhạy cảm với thời tiết, do đó cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Thái Bình có mật độ dân số đông, tập trung phần lớn ở khu vực đồng bằng ven biển - nơi chiến lược sinh kế của người dân chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên nhạy cảm cao với dao động thời tiết, điển hình là nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản (Sở NN & PTNT Thái Bình,

2018). Theo thống kê, các biểu hiện thời tiết bất thường diễn ra với tần suất nhiều hơn ở ven biển Thái Bình trong những năm gần đây. Cụ thể, độ mặn tăng sâu vào các cửa sông từ 15-20 km; mực nước biển tăng khoảng 2,9 mm/năm ở giai đoạn 1993-2010; bão và áp thấp nhiệt đới tăng giảm thất thường, giai đoạn 1996-2004, số lượng các cơn bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào Thái Bình có xu hướng giảm dần, nhưng lại có dấu hiệu tăng trở lại trong giai đoạn 2004-2016 (Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, 2018).

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược sinh kế. Dưới lăng kính phân tích sinh kế nhưng biến đổi khí hậu có thể được nhìn nhận như yếu tố chủ yếu gây ra tổn hại đến chiến lược sinh kế ven biển, qua quá trình chuyển đổi điều kiện khí hậu quen thuộc theo mùa. Thực tế cho thấy, cộng đồng ven biển Thái Bình đã phải đối mặt với tác động của biến đổi khí hậu, điển hình như lũ lụt bất thường ngày càng tăng, các cơn bão phá hủy tài sản và ảnh hưởng tới nhiều hoạt động sinh kế (Carew-Reid, 2007).

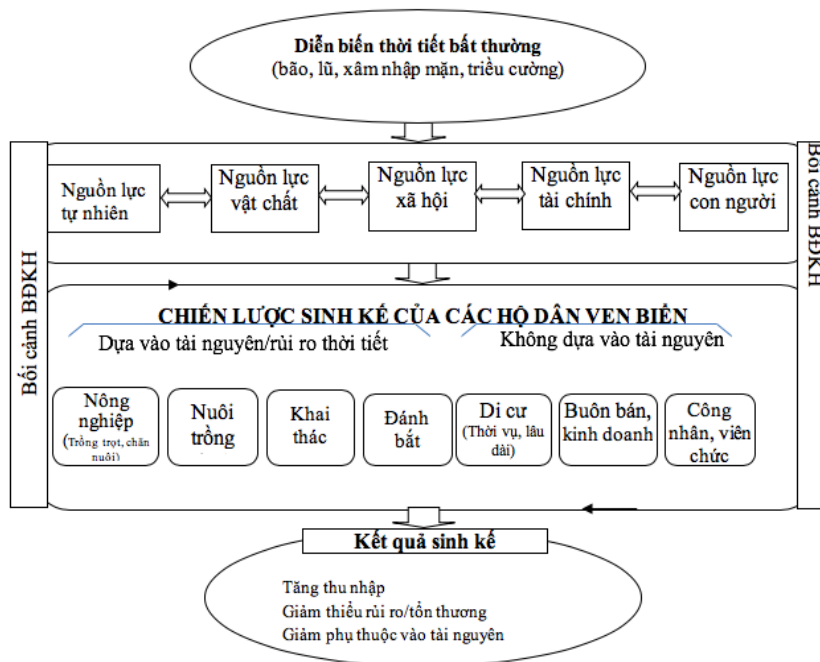
Trước thực trạng đó, một số câu hỏi đặt ra là: (i) Thực trạng sinh kế của người dân ven biển Thái Bình trong bối cảnh BĐKH như thế nào? (ii) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến chiến lược sinh kế của người dân ven biển? và (iii) Cần

có giải pháp gì để cải thiện chiến lược sinh kế của người dân ven biển để tăng thu nhập, giảm thiểu rủi ro, giảm thiểu phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên?

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Khung phân tích thể hiện chiến lược sinh kế của người dân ven biển được đặt trong bối cảnh môi trường tổn thương, đặc biệt nhấn mạnh tổn thương do rủi ro thời tiết (biến đổi khí hậu), có tác động đến tổng thể các yếu tố bên trong như: Nguồn lực sinh kế; thể chế, chính sách; xu hướng và tính mùa vụ.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp phân tích định tính và phân tích định lượng để xem xét chiến lược sinh kế của các hộ dân ven biển ở hai huyện Tiên Hải và Thái Thụy của tỉnh Thái Bình trong bối cảnh BĐKH. Số liệu thứ cấp được thu thập thông qua các nguồn tài liệu đã được công bố trong và ngoài nước có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua một số kênh: (i) Quan sát thôn bản, (ii) Thảo luận nhóm; (iii) Phỏng vấn 10 cán bộ cấp huyện, xã, thôn; (iv) Điều tra 240 hộ dân chia theo các nguồn lực và hoạt động sinh kế khác nhau, cụ thể hoá qua công thức và bảng 1.



Sơ đồ 1. Khung phân tích sinh kế ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu

**Bảng 1. Cơ cấu chọn mẫu điều tra**

Xã	Số hộ	Tỉ lệ	Số mẫu chọn
Thái Thụy			
Thái Đô	1830	19,98	44
Thụy Trường	2381	25,98	60
Tiền Hải			
Đông Minh	2946	32,14	79
Nam Thịnh	2007	21,90	57
Tổng	9164	100,0	240

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2018).*

Dung lượng mẫu được xác định theo công thức của Slovin (1960), trích trong Altares (2003) như sau:

$$n = \frac{N}{1 + Ne^2}$$

Trong đó,

n: Dung lượng mẫu được chọn

N: Quy mô dân số của địa bàn nghiên cứu

e: Sai số

Với quy mô các hộ dân ven biển tại bốn xã nghiên cứu là 9.164, sai số cho phép trong khoảng 5-7%, áp dụng công thức tính của Slovin (1960), dung lượng mẫu cần khảo sát là  $n = 240$ .

Phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh là hai phương pháp chủ yếu được sử dụng phân tích số liệu bên cạnh phương pháp phân tích sinh kế, phân tích tình huống và nghiên cứu trường hợp.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Thực trạng sinh kế ven biển Thái Bình trong bối cảnh biến đổi khí hậu

##### 3.1.1. Khái quát biến đổi khí hậu vùng ven biển Thái Bình

Thái Bình là tỉnh ven biển thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, nằm trong vùng diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu với các biểu hiện thời tiết bất thường như bão lũ, thay đổi lượng mưa và nước biển dâng. Hiện tượng thời tiết bất

thường điển hình ở vùng ven biển Thái Bình là bão và áp thấp nhiệt đới xảy ra thường xuyên hơn vào những năm gần đây. Giai đoạn 1996-2004, số lượng các trận bão và áp thấp nhiệt đới ở ven biển Thái Bình có xu hướng giảm, sau đó tăng lại vào giai đoạn 2004-2010. Thông thường, bão đổ bộ từ tháng 7 đến tháng 9, thường xuyên nhất vào tháng 8 (32,5%), tháng 9 (25%), tháng 7 (22,5%).

Gần đây, bão và áp thấp nhiệt đới xảy ra thường xuyên hơn và kéo dài hơn, cường độ mạnh hơn. Điển hình, năm 2012 có trận bão số 1 xảy ra vào tháng 3, trận bão số 8 đổ bộ vào cuối tháng 10. Hơn nữa, năm 2013 theo thống kê, có 14 trận bão thay vì 5-6 trận như trước. Cường độ của các trận bão cũng có xu hướng tăng hơn trước mặc dù cơ sở hạ tầng được kiên cố hoá và hoàn thiện hơn rất nhiều. Bão Haiyan mạnh cấp 14 xảy ra vào ngày 10 tháng 11 năm 2013 là minh chứng điển hình cho diễn biến bất thường này.

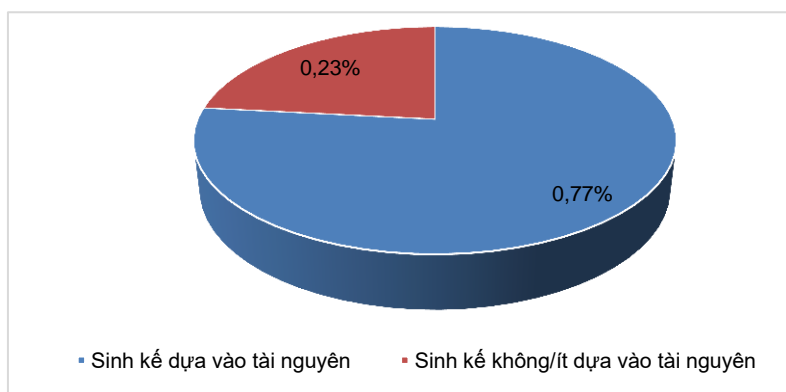
##### 3.1.2. Thực trạng sinh kế của người dân ven biển Thái Bình

###### a. Thực trạng các hoạt động sinh kế ven biển

Thái Bình có đặc trưng điều kiện tự nhiên và nguồn lợi tự nhiên ven biển đa dạng: có đê sông, đê biển, bãi triều, rừng ngập mặn... nên ngoài sinh kế truyền thống trồng trọt, chăn và nuôi trồng thủy sản nước ngọt, vùng ven biển còn có NTTS nước lợ, NTTS nước mặn ngoài bãi triều; đánh bắt; khai thác tự nhiên trong rừng ngập mặn.

**Bảng 2. Thực trạng hoạt động sinh kế của các hộ dân ven biển**

Hoạt động sinh kế	Thái Thụy (n = 104)		Tiền Hải (n = 136)		Chung (n = 240)	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)
Trồng trọt	83	79,81	88	64,71	171	71,25
Chăn nuôi	45	43,27	48	35,29	93	38,75
NTTS	60	57,69	84	61,76	144	60,00
Đánh bắt	13	12,50	13	9,56	26	10,83
Làm thuê NN	27	25,96	19	13,97	46	19,17
Phi NN	55	52,88	98	72,06	153	63,75



**Sơ đồ 2. Chiến lược sinh kế phân theo mức độ phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên**

Một cách tổng quan, các hộ dân ven biển tỉnh Thái Bình tham gia vào hoạt động trồng trọt nhiều nhất bên cạnh các hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên ven biển khác như nuôi trồng thủy sản, đánh bắt. Điều thú vị là tỉ lệ tham gia hoạt động phi nông nghiệp khá cao (chỉ sau trồng trọt), chỉ đứng thứ hai sau trồng trọt, nhiều hơn cả hoạt động NTTS. Đánh bắt là hoạt động sinh kế ít phổ biến nhất ở vùng nghiên cứu, chỉ có hơn 10% hộ dân trong tổng số 240 hộ khảo sát tham gia; tiếp đó là hoạt động làm thuê trong nông nghiệp và hoạt động chăn nuôi.

**b. Thực trạng chiến lược sinh kế ven biển**

Theo cách phân chia phổ biến nhất của Alemu (2012), Ellis (2010), Soltani & cs. (2012) dựa trên tiêu chí thu nhập thì sinh kế dựa hoàn toàn vào tài nguyên thiên nhiên ở vùng ven biển Thái Bình chiếm tới 76,67%, bao gồm chiến lược sinh kế dựa vào trồng trọt và chăn nuôi, NTTS, đánh bắt, khai thác tự nhiên. Sinh kế không hoặc ít dựa vào tài nguyên thiên nhiên như làm thuê trong nông nghiệp, phi nông nghiệp chiếm

23,33%. Cơ cấu chiến lược sinh kế như hiện nay phù hợp với điều kiện nguồn lợi tự nhiên ven biển khá đa dạng, tuy nhiên cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro trong bối cảnh biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Trong nhóm chiến lược sinh kế phụ thuộc hoàn toàn vào tài nguyên thiên nhiên, sinh kế dựa vào NTTS chiếm tới hơn 50% trong số các sinh kế khảo sát ở vùng ven biển, tiếp đến là sinh kế phi nông nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi, đánh bắt.

Mặc dù có tới 19,17% số hộ tham gia vào hoạt động làm thuê trong nông nghiệp nhưng chiến lược sinh kế này lại ở mức thấp (3,75%). Sở dĩ như vậy là do các hộ coi làm thuê mùa vụ là hoạt động tạo thu nhập tăng thêm vào lúc nông nhàn. Tương tự như vậy, khai thác tự nhiên là hoạt động sinh kế truyền thống, diễn ra thường xuyên nhưng chỉ là hoạt động sinh kế hỗ trợ cho chiến lược sinh kế khác. Chỉ có 0,83% số hộ được khảo sát coi khai thác tự nhiên là chiến lược sinh kế đem lại nguồn thu nhập chính cho hộ.

**Bảng 3. Kết quả sinh kế của các hộ dân ven biển**

Hoạt động tạo thu nhập	Kết quả	Nguyên nhân
Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)	- Tăng - Giảm	- Năng suất tăng (một số ít hộ) - Năng suất cây trồng giảm do sâu bệnh và bão
NTTS trong đầm/ao	- Tăng - Giảm	- Rất ít hộ nuôi có thu nhập tăng (các hộ bán kịp vụ) - Do rét đậm nên tôm, cá bị chết nhiều, tỉ lệ sống không cao nên sản lượng và thu nhập giảm
NTTS ngoài bãi triều	- Giảm	- Do ô nhiễm môi trường, chất lượng nguồn nước nuôi không đảm bảo, nuôi tôm sú thất thu trong 2 năm gần đây.
Khai thác		
Khai thác tự nhiên	- Giảm	- Do ô nhiễm môi trường, rác thải sinh hoạt và sản xuất nên sản lượng thủy hải sản giảm - Do hoạt động NTTS ven/trong rừng ngập mặn làm cho sản lượng thủy hải sản giảm - Do khai thác nhiều/quá mức
Khai thác ven/gần bờ không dùng động cơ/có dùng động cơ	- Giảm	- Do ô nhiễm môi trường - Do hoạt động nuôi ngao lấn biển/vùng khai thác tự do trước đây của ngư dân - Do biển động, thủy triều lên xuống không theo quy luật nên ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt.

**Bảng 4. Lựa chọn thay đổi sinh kế trong bối cảnh biến đổi khí hậu (ĐVT: %)**

Lựa chọn sinh kế	Thái Thụy (n = 104)		Tiền Hải (n = 104)		Chung (n = 240)	
	Hiện tại	5 năm tới	Hiện tại	5 năm tới	Hiện tại	5 năm tới
Trồng trọt và chăn nuôi	37,5	30,8	30,1	19,9	33,3	24,6
NTTS	51,9	50,0	54,4	51,5	53,3	50,8
Đánh bắt	10,6	10,6	8,1	6,6	9,2	8,3
Làm thuê NN	0,0	1,0	0,7	2,9	0,4	2,1
Phi NN	0,0	7,7	6,6	19,1	3,8	14,2
Tổng	100	100	100	100	100	100

### c. Kết quả sinh kế

Kết quả sinh kế là đầu ra của chiến lược sinh kế, là một trong các yếu tố quan trọng nhất mà các hộ hướng tới khi lựa chọn các chiến lược sinh kế khác nhau. Với nguồn lực hiện có, trong bối cảnh môi trường, thể chế nhất định, các hộ dân ven biển Thái Bình đã lựa chọn thực hiện chiến lược sinh kế và đạt được các kết quả sau.

Nhìn chung, kết quả sinh kế dựa vào tài nguyên ven biển có xu hướng giảm do các hoạt động sinh kế bị ảnh hưởng của dao động thời tiết bất thường, ô nhiễm môi trường và khai thác quá mức.

#### 3.1.3. Sinh kế trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh BĐKH, các hộ dân ven biển có nhiều lựa chọn khác nhau dựa trên nguồn

lực, bối cảnh và xu hướng môi trường thay đổi trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

##### a. Trong dài hạn

Trong dài hạn, cụ thể trong 5 năm tới, các hộ lựa chọn thay đổi chiến lược theo hướng giảm dần sinh kế phụ thuộc vào tự nhiên như trồng trọt, chăn nuôi, NTTS, đánh bắt, thay vào đó là sự tăng lên của sinh kế không hoặc ít dựa vào tài nguyên thiên nhiên ven biển như làm thuê trong nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Đối với sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên, xu hướng giảm sinh kế dựa vào trồng trọt và chăn nuôi nhanh hơn so với hoạt động đánh bắt và NTTS.

##### b. Trong ngắn và trung hạn

Trong ngắn và trung hạn, các hộ không có xu hướng thay đổi chiến lược sinh kế mà sẽ thay

theo hướng cải thiện các hoạt động sinh kế hiện tại để thích ứng với rủi ro do dao động thời tiết bất thường.

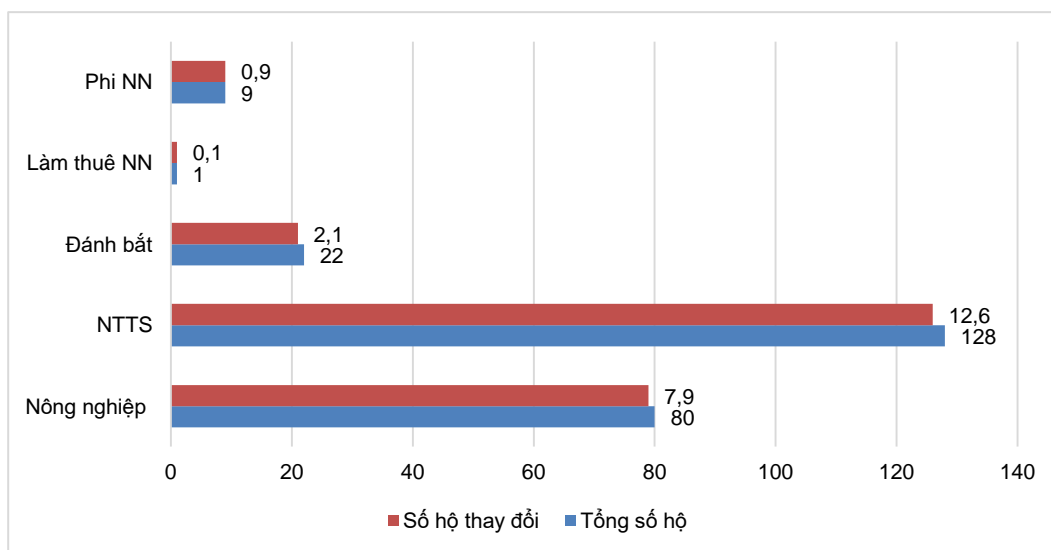
Kết quả cho thấy, chỉ có 10,8% số hộ khảo sát lựa chọn thay đổi chiến lược sinh kế nhưng có đến 98,3% số hộ điều chỉnh các hoạt động sinh kế hiện tại để thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua các biện pháp: thay đổi quy mô sản xuất, thay đổi giống, thay đổi lịch thời vụ, thay đổi mật độ nuôi, thay đổi phương thức sản xuất, cải tạo ao đầm, đầu tư thêm cho sản xuất.

- Thay đổi quy mô sản xuất: Nhìn chung, các hộ có xu hướng thay đổi quy mô sản xuất đối với các hoạt động sinh kế phụ thuộc hoàn toàn vào tài nguyên thiên nhiên theo hướng giảm quy mô trong bối cảnh rủi ro và tính không chắc chắn tăng cao. Đặc biệt, đối với hoạt động rủi ro càng nhiều thì tỉ lệ hộ lựa chọn thu hẹp quy mô càng lớn, bởi rủi ro về thời tiết trong NTTS thường dẫn đến mất trắng. Mặc dù các hộ đánh bắt cũng khá nhạy cảm với dao động thời tiết

bất thường nhưng do ít co dân với sự thay đổi nghề nghiệp nên xu hướng thay đổi quy mô của các hộ này ít hơn.

Bên cạnh thay đổi quy mô sản xuất, các hộ tiến hành thay đổi giống, lịch thời vụ (gieo/nuôi trồng, thu hoạch) và phương thức sản xuất nhằm thích nghi với sự thay đổi bất thường của thời tiết.

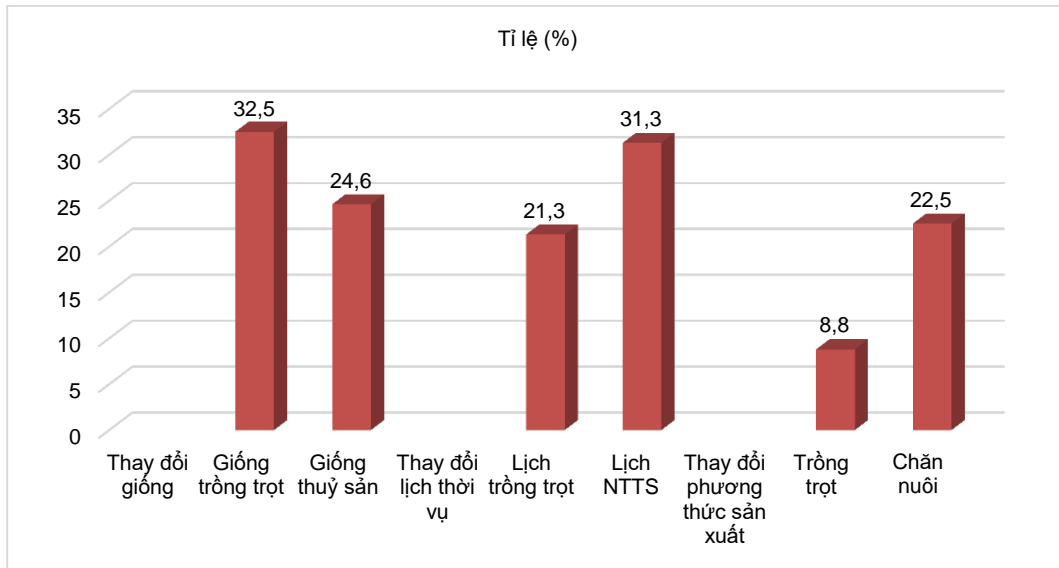
- *Thay đổi giống*: Đối với giống trồng trọt chuyển từ giống thuần sang lúa chất lượng cao, ăn ngon hơn và giá bán cao hơn. Một số cây vụ đông như thuốc Lào, hành tỏi đầu ra không ổn định, bị ép giá nên người dân có xu hướng tìm các loại cây trồng khác dễ tiêu thụ hơn. Trong NTTS, xu hướng thay đổi giống diễn ra đa dạng hơn. Một số hộ chuyển từ nuôi tôm sú quảng canh sang nuôi cá vược, cá song và xen cá tráp để đa dạng hoá vật nuôi, giảm rủi ro. Một số khác chuyển từ nuôi ngao thương phẩm sang nuôi ngao/don ngắn ngày, thời gian nuôi ngắn hơn nên thu hồi vốn nhanh hơn.



Sơ đồ 3. Lựa chọn thay đổi hoạt động sinh kế trong bối cảnh biến đổi khí hậu (ĐVT: %)

Bảng 5. Thay đổi quy mô sản xuất trong bối cảnh BĐKH

Thay đổi quy mô sản xuất	Thái Thụy (n = 104)		Tiền Hải (n = 136)		Chung (n = 240)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Quy mô trồng trọt	11	10,6	17	12,5	28	11,7
Quy mô chăn nuôi	17	16,3	5	3,7	22	9,2
Quy mô NTTS	21	20,2	28	20,6	49	20,4
Quy mô đánh bắt	3	2,9	4	2,9	7	2,9



**Sơ đồ 4. Thay đổi giống, lịch thời vụ và phương thức sản xuất của các hộ ven biển**

- *Thay đổi lịch mùa vụ:* Do những năm gần đây, dao động thời tiết xảy ra bất thường không theo quy luật nên việc điều chỉnh lịch mùa vụ là biện pháp cần thiết nhằm thích ứng với rủi ro thời tiết. Thay đổi lịch mùa vụ thể hiện qua lịch thả/gieo trồng, thu hoạch sớm hoặc muộn hơn thông thường. Ví dụ trong những năm gần đây, người dân ven biển tại vùng nghiên cứu có xu hướng thả ngao muộn hơn để tránh hiện tượng nắng nóng cực đoan dẫn tới ngao bị chết. Một số hộ NTTS thu hoạch sớm hơn để thu hồi vốn, tránh rủi ro do bão lũ do các năm trước không kịp thu hoạch, vào thời điểm bão lũ bị ép giá, hoặc vật nuôi bị bệnh không bán được.

- *Thay đổi phương thức sản xuất:* Xu hướng của các hộ NTTS quy mô vừa và nhỏ phổ biến hiện nay là thay đổi từ thâm canh sang quảng

canh để hạn chế rủi ro về thời tiết và thị trường do đầu tư chi phí lớn, tốn nhiều công lao động. Bằng việc chuyển từ thâm canh sang quảng canh, các hộ tiết kiệm được chi phí và thời gian để đi làm công việc phi nông nghiệp khác bớt rủi ro hơn. Tuy nhiên, xu hướng này không phổ biến ở các hộ nuôi trồng quy mô lớn vì nhóm hộ này có thâm niên nuôi trồng lâu năm, nguồn nhân lực có kinh nghiệm. Hơn nữa, kết quả hiệu quả lớn đi đôi với rủi ro cao nên họ chấp nhận giữ phương thức nuôi hiện tại, không chuyển qua nuôi quảng canh.

- *Các hoạt động ứng phó khác:* Bên cạnh các hoạt động thay đổi trong hoạt động sinh kế để thích ứng với BĐKH, các hộ còn có xu hướng giữ nguyên sinh kế hiện tại nhưng cải thiện chiến lược sinh kế bằng cách tìm công việc làm thêm.

**Bảng 6. Các hoạt động ứng phó khác**

Cải thiện sinh kế	Thái Thụy (n = 104)		Tiền Hải (n = 136)		Chung (n = 240)	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Làm các công việc như cũ	104	100,0	135	99,3	239	99,6
Tìm thêm việc làm	66	63,5	48	35,3	114	47,5
Tìm việc làm thuê trong NN	59	89,4	48	100,0	107	93,9
Tìm việc làm phi NN gần nhà	63	95,5	60	125,0	123	107,9
Tìm việc làm phi NN xa nhà	3	4,5	7	14,6	10	8,8
Di cư	2	3,0	6	12,5	8	7,0

Bên cạnh các công việc hiện tại, để cải thiện sinh kế, có đến 47,5% các hộ khảo sát lựa chọn tìm việc làm thuê trong nông nghiệp, việc làm phi nông nghiệp gần nhà và xa nhà, di cư.

## **3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế ven biển**

### **3.2.1. Yếu tố tự nhiên**

Yếu tố tự nhiên liên quan đến đất canh tác, nguồn nước phục vụ sản xuất ảnh hưởng đến sinh kế của các hộ dân ven biển theo những cách khác nhau. Đất cho canh tác lúa ở khu vực trong đê được bồi tụ bởi hệ thống phù sa sông Hồng và sông Trà Lý bồi đắp hàng năm, thích hợp cho trồng lúa và các loại rau màu. Diện tích đất ngập nước trong đê biển phù hợp cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt, diện tích bãi triều ngoài đê phù hợp với NTTS nước lợ và mặn. Tuy nhiên, diện tích mặt nước cho NTTS những năm gần đây không đảm bảo cho NTTS do ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt và từ các nhà máy chế biến nông sản và sản xuất bột cá đổ trực tiếp ra cửa sông. Bên cạnh đó, sự thay đổi lượng mưa, số giờ nắng thất thường ảnh hưởng đến biên độ dao động nhiệt độ nước cho NTTS, tăng nguy cơ nhiễm bệnh, có thể làm chết hàng loạt trên các loại vật nuôi, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng người dân ven biển.

### **3.2.2. Yếu tố thời tiết**

Như đã phân tích hiện tượng thời tiết bất thường, đặc biệt là bão lũ, diễn ra thường xuyên hơn ở vùng ven biển trong hai thập kỷ trở lại đây ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất cây trồng, vật nuôi và sản lượng đánh bắt. Điển hình như trận bão số 8 đổ bộ vào năm 2012 gây thiệt hại mất trắng lên đến 70% đối với trồng trọt và 90% đối với NTTS vùng ven biển.

### **3.2.3. Ảnh hưởng của tính mùa vụ**

Sinh kế vùng ven biển phần lớn phụ thuộc vào tự nhiên nên mang tính thời vụ cao. Tính thời vụ vừa là điều kiện thuận lợi cho các hộ có thời gian nông nhàn kết hợp tìm việc làm thuê trong nông nghiệp và phi nông nghiệp để đa dạng hoá sinh kế, vừa là yếu tố trở ngại đối với

các hoạt động sinh kế hiện tại trong bối cảnh thời tiết diễn ra bất thường như hiện nay.

### **3.2.4. Ảnh hưởng của nguồn lực con người**

Nguồn lực con người, bao gồm số lượng và chất lượng lao động, ảnh hưởng đáng kể đến sinh kế hiện tại và sự lựa chọn sinh kế trong tương lai của các hộ dân ven biển. Trong bối cảnh rủi ro khí hậu kết hợp với ô nhiễm môi trường và dịch bệnh, năng suất và thu nhập trong nông nghiệp suy giảm, các hộ có thể lựa chọn đầu tư thâm canh cải thiện sinh kế hoặc ít dựa vào tài nguyên nhạy cảm với dao động thời tiết bất thường, với điều kiện nguồn nhân lực của hộ đủ đáp ứng cả về mặt số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, nếu nguồn nhân lực hạn chế về mặt số lượng và chất lượng (sức khỏe, kinh nghiệm, kiến thức sản xuất) thì việc cải thiện và chuyển đổi sinh kế là rất khó khăn.

### **3.2.5. Ảnh hưởng của chính sách**

Thể chế, chính sách là một trong các yếu tố quan trọng thúc đẩy hoặc cản trở hoạt động sinh kế của người dân, ảnh hưởng đến chiến lược sinh kế mà hộ lựa chọn. Hiện nay, trên bình diện toàn tỉnh nói chung và các huyện ven biển nói riêng đã có nhiều chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn tồn tại nhiều chính sách chưa tạo động lực để thúc đẩy sinh kế người dân. Chẳng hạn như chính sách cho thuê diện tích ngoài bãi triều nuôi ngao ở huyện Thái Thụy, thời gian cho thuê ngắn (5 năm) nên các hộ không yên tâm đầu tư nuôi trồng. Hơn nữa, thời gian cho thuê ngắn, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là yếu tố cản trở các hộ dân trong việc tiếp cận vốn mở rộng sản xuất.

## **3.3. Giải pháp cải thiện sinh kế ven biển**

### **3.3.1. Giải pháp thích ứng với rủi ro thời tiết**

Để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH, giải pháp nâng cao khả năng thích ứng là rất cần thiết.

(i) **Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất để ứng phó với biến đổi khí hậu áp dụng công nghệ**



từ khâu nhân giống, canh tác, thu hoạch và chế biến.

(ii) Nâng cao chất lượng dự báo khí tượng thủy hải văn, đặc biệt là công tác dự báo các hiện tượng thời tiết bất thường như bão lũ, bảo đảm cung cấp nhanh, chính xác thông tin thời tiết khí hậu giúp người dân kịp thời phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại.

### **3.3.2. Giải pháp cải thiện tổ chức, chính sách**

Hoàn thiện chính sách liên quan đến sản xuất đối với vùng ven biển, bao gồm chính sách về đất đai, tín dụng, khoa học kỹ thuật để các hộ dân yên tâm đầu tư sản xuất trong dài hạn thay vì 5 năm như hiện nay đối với vùng bãi triều nuôi ngao.

Hoàn thiện quy hoạch, tạo điều kiện quản lý bãi nuôi tốt hơn, tránh tình trạng lấn chiếm bãi và tranh chấp xảy ra.

### **3.3.3. Giải pháp cải thiện nguồn lực con người**

Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người dân để tăng cường khả năng chuyển đổi nghề khi có rủi ro xảy ra.

Đổi mới và đa dạng phương thức đào tạo; kết hợp hiệu quả giữa kinh nghiệm canh tác truyền thống và các kinh nghiệm tiên tiến khác.

Thực hiện có hiệu quả chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó chú ý đào tạo nghề mới cho người dân; giúp người dân có điều kiện chuyển đổi sang nghề mới một cách hiệu quả, bền vững, tạo việc làm; tăng thu nhập cho ngư dân.

### **3.3.4. Cải thiện chiến lược sinh kế**

- *Đa dạng hóa sinh kế:* Bên cạnh các hoạt động sản xuất hiện tại, các hộ dân cần đa dạng hóa sinh kế trong thời gian nông nhàn, đồng thời tận dụng nguồn lực trong gia đình để thực hiện các hoạt động sinh kế thay thế khác, góp phần tăng thu nhập, giảm rủi ro và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

- *Thích ứng với biến đổi khí hậu:* Hiện nay, các hộ dân ven biển Thái Bình đã áp dụng biện pháp chuyển đổi chiến lược sinh kế trong dài hạn, thích ứng trong ngắn và trung hạn. Tuy nhiên, tỉ lệ các hộ tham gia vào các hoạt động

thích ứng chưa cao. Trong khi đó, các biểu hiện thời tiết bất thường diễn ra ngày càng thường xuyên, ảnh hưởng phức tạp đến sinh kế của các hộ dân ven biển. Vì vậy, tăng cường khả năng thích ứng thông qua nâng cấp, cải tạo các nguồn lực sinh kế là việc làm hết sức cần thiết. Bên cạnh đó, các hộ cần tăng cường thay đổi hoạt động sinh kế song song với áp dụng công nghệ cao trong sản xuất để hạn chế tới mức tối đa ảnh hưởng của biến đổi khí hậu gây ra.

Một sự ứng phó mạnh mẽ hơn là tăng cường tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp ở địa phương để tận dụng nguồn lực của hộ, đa dạng hoá thu nhập đồng thời vẫn kết hợp làm nông nghiệp vào lúc nông nhàn.

## **4. KẾT LUẬN**

*Thứ nhất,* sinh kế của các hộ dân ven biển tỉnh Thái Bình rất đa dạng, có thể phân thành hai nhóm chính là: (i) nhóm sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, bao gồm các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, NTTS, đánh bắt, khai thác tự nhiên trong rừng ngập mặn; (ii) Sinh kế không hoặc ít dựa vào tài nguyên thiên nhiên như làm thuê trong nông nghiệp, phi nông nghiệp.

*Thứ hai,* các biểu hiện thời tiết bất thường, đặc biệt là bão lũ, xảy ra ở vùng ven biển Thái Bình với tần suất thường xuyên hơn, cường độ mạnh hơn, thời gian xuất hiện lâu hơn. Trong bối cảnh đó, các hộ dân ven biển thay đổi sinh kế theo các cách khác nhau trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để cải thiện thu nhập và giảm phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Trong ngắn và trung hạn, các hộ không có xu hướng thay đổi chiến lược sinh kế như trong dài hạn mà chỉ thay đổi và cải thiện điều kiện sinh kế hiện tại như: thay đổi giống, thay đổi lịch thời vụ, thay đổi mật độ nuôi trồng, thay đổi phương thức sản xuất.

*Thứ ba,* có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của các hộ dân ven biển, trong đó các yếu tố tự nhiên, tính mùa vụ, nguồn lực sinh kế, chính sách có ảnh hưởng rõ ràng và trực tiếp nhất. Để cải thiện sinh kế của người dân ven biển Thái Bình trong bối cảnh BĐKH, cần hoàn thiện hệ

thống chính sách, cải thiện nguồn lực sinh kế, đa dạng hoá các hoạt động sinh kế đồng thời thực hiện các biện pháp thích ứng với điều kiện thay đổi của tự nhiên.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alemu Z. (2012). Livelihood strategies in rural South Africa: implications for poverty reduction. International Association of Agricultural Economists. Foz do Iguacu, Brazil ©411: 2012 Conference.
- Carew-Reid J. (2007). Rapid assessment of the scope and impact of sea level rise in Vietnam. Discussion paper no.1 of ICEM-International center for

Environmental Management.

- CCSP (2009). Coastal Sensitivity to Sea-Level Rise: A Focus on the Mid-Atlantic Region. US: A Report by the U.S. Climate Change Science Program and the Subcommittee on Global Change Research.
- Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2015). Niên giám thống kê tỉnh Thái Bình năm 2014. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Ellis F. (2010). Livelihood. London: Oxford.
- Sở NN & PTNT Thái Bình (2018). Báo cáo tình hình thực hiện nông nghiệp năm 2017.
- Soltani A., Angelsen A., Eid T., Naieni M. & Shamekhi T. (2012). Poverty, sustainability, and household livelihood strategies in Zagros, Iran. Ecol. Econ. 70: 60-70.